

Số: 4354 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2022-2023**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2022-2023 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **370.370.000** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: **343.352.000** đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: **27.018.000** đồng.

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số **4354** /QĐ-HVN ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG491	Đỗ Tấn	Dũng			61.2	7,344,000	61.2	7,344,000		7,344,000	
2	TG547	Nguyễn Văn	Viên			32.7	3,924,000	32.7	3,924,000		3,924,000	
3	TG452	Nguyễn Xuân	Thắng			30.0	3,150,000	30.0	3,150,000		3,150,000	
4	TG210	Đặng Văn	Đông	65.0	5,200,000			65.0	5,200,000		5,200,000	
5	TG945	Lê Đức	Thảo	104.7	8,376,000			104.7	8,376,000		8,376,000	
6	TG288	Đặng Tiến	Hòa	111.7	8,936,000			111.7	8,936,000		8,936,000	
7	TG558	Vũ Công	Cảnh	120.0	8,400,000			120.0	8,400,000		8,400,000	
8	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	293.0	23,440,000			293.0	23,440,000		23,440,000	
9	TG892	Đỗ Đình	Thi	293.3	20,531,000			293.3	20,531,000		20,531,000	
10	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	49.2	3,936,000			49.2	3,936,000		3,936,000	
11	TG513	Đào Quang	Kế	41.9	3,352,000			41.9	3,352,000		3,352,000	
12	TG324	Lê Thị	Thủy	555.0	38,850,000			555.0	38,850,000		38,850,000	
13	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	1033.7	77,527,500			1033.7	77,527,500		77,527,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
14	MG396	Đặng Thúy	Hằng	171.0	11,970,000			171.0	11,970,000		11,970,000	
15	MG134	Nguyễn Xuân	Bắc	94.0	6,580,000			94.0	6,580,000		6,580,000	
16	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	144.0	10,080,000			144.0	10,080,000		10,080,000	
17	TG667	Nguyễn Trường	Thành	80.0	5,600,000			80.0	5,600,000		5,600,000	
18	MG397	Đặng Xuân	Sinh			45.0	4,050,000	45.0	4,050,000		4,050,000	
19	HD131	Tô Long	Thành			11.3	1,186,500	11.3	1,186,500		1,186,500	
20	HD204	Trương Quang	Lâm	180.0	12,600,000	5.9	531,000	185.9	13,131,000		13,131,000	
21	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	24.3	1,822,500			24.3	1,822,500		1,822,500	
22	TG450	Trần Thị	Ánh	240.0	16,800,000			240.0	16,800,000		16,800,000	
23	TG451	Nguyễn Thị	Phương	250.0	17,500,000			250.0	17,500,000		17,500,000	
24	TG548	Chu Đức	Thắng	102.0	8,160,000	10.6	1,272,000	112.6	9,432,000		9,432,000	
25	MG392	Nguyễn Văn	Thành	79.2	5,544,000			79.2	5,544,000		5,544,000	
26	TG211	Phan Quang	Minh			26.3	2,761,500	26.3	2,761,500		2,761,500	
27	TG754	Trần Thị Thanh	Hà			5.2	468,000	5.2	468,000		468,000	
28	TG028	Nguyễn Duy	Bình	117.9	8,253,000			117.9	8,253,000		8,253,000	
29	HD162	Phạm Hồng	Hiên	24.0	1,800,000			24.0	1,800,000		1,800,000	
30	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	32.7	2,289,000			32.7	2,289,000		2,289,000	
31	TG416	Chu Đức	Hà			15.9	1,431,000	15.9	1,431,000		1,431,000	
32	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	34.6	2,595,000			34.6	2,595,000		2,595,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
33	TG290	Hồ Tú	Cường	65.3	4,897,500			65.3	4,897,500		4,897,500	
34	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	97.0	10,912,500			97.0	10,912,500		10,912,500	
35	TG591	Ngô Thu	Hường	44.7	3,352,500			44.7	3,352,500		3,352,500	
36	TG585	Nguyễn Duy	Phuong	110.1	8,257,500			110.1	8,257,500		8,257,500	
37	TG598	Đỗ Văn	Tứ	77.2	5,790,000			77.2	5,790,000		5,790,000	
38	MG395	Phạm Thái	Giang			10.0	900,000	10.0	900,000		900,000	
		Tổng cộng		4,635.5	343,352,000	254.1	27,018,000	4,889.6	370,370,000		370,370,000	

Tổng số tiền thanh toán: 370,370,000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng./.



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 4354 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
175	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	LTCH	CH31BVTVCU	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000	
176	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	GKCH	CH31BVTVCU	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000	
177	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	CBCH	CH31BVTVCU	BCY7004	Vi khuẩn hại cây trồng NC				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000		48,000	
178	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	LTCH	CH31BVTVCU	BCY7010	Tuyển trùng hại CT chuyên sâu				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000	
179	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	GKCH	CH31BVTVCU	BCY7010	Tuyển trùng hại CT chuyên sâu				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000	
180	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TD	02/HĐT-G-VN-NH	01/02/2023	CBCH	CH31BVTVCU	BCY7010	Tuyển trùng hại CT chuyên sâu				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000		48,000	
181	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐT-G-VN-NH	26/04/2023	LTCH	CH32BVTVHI	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000		3,600,000	
182	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐT-G-VN-NH	26/04/2023	GKCH	CH32BVTVHI	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				0.80	120,000	96,000	0.80	96,000		96,000	
183	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TD	58/HĐT-G-VN-NH	26/04/2023	CBCH	CH32BVTVHI	BCY7002	Độc lý học thuốc BVTV				1.90	120,000	228,000	1.90	228,000		228,000	
184	TG452	Nguyễn Xuân	Thăng	GVC và TD	57/HĐT-G-VN-NH	16/02/2023	LTCH	CH31KHCTC	GCT7004	Di truyền quần thể				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000		3,150,000	
185	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	30/HĐT-G-VN-SH	18/01/2023	LT	K67CNSHP	PSH02003	Sinh học tế bào	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
186	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	68/HĐT-G-VN-NH	31/01/2023	TH	K65NNCNA	NH04011	RN: TH trồng cây không đất	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
187	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	30/HĐT-G-VN-SH	18/01/2023	GK	K67CNSHP	PSH02003	Sinh học tế bào	0.70	80,000	56,000				0.70	56,000		56,000	
188	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	68/HĐT-G-VN-NH	31/01/2023	CB	K65NNCNA	NH04011	RN: TH trồng cây không đất	2.50	80,000	200,000				2.50	200,000		200,000	
189	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TD	30/HĐT-G-VN-SH	18/01/2023	CB	K67CNSHP	PSH02003	Sinh học tế bào	1.80	80,000	144,000				1.80	144,000		144,000	
190	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	LT	K65CNSHA	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
191	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	GK	K65CNSHA	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	0.90	80,000	72,000				0.90	72,000		72,000	
192	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	CB	K65CNSHA	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	2.30	80,000	184,000				2.30	184,000		184,000	
193	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	TH	K65CNSHA	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	15.00	80,000	1,200,000				15.00	1,200,000		1,200,000	
194	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	CB	K65CNSHA	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	2.90	80,000	232,000				2.90	232,000		232,000	
195	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	LT	K65CNSHB	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
196	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	GK	K65CNSHB	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	1.60	80,000	128,000				1.60	128,000		128,000	
197	TG945	Lê Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐT-G-VN-CNSH	19/01/2023	CB	K65CNSHB	SH03051	CNSH trong chọn tạo giống CT	3.90	80,000	312,000				3.90	312,000		312,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
198	TG945	Le Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-CNSH	19/01/2023	TH	K65CNSHB	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	15.00	80,000	1,200,000				15.00	1,200,000		1,200,000	
199	TG945	Le Đức	Thảo	GVCC và TD	14/HĐTG-HVN-CNSH	19/01/2023	CB	K65CNSHB	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	3.10	80,000	248,000				3.10	248,000		248,000	
9	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOA	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
10	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOA	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
11	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOA	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	0.90	80,000	72,000				0.90	72,000		72,000	
12	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	2.10	80,000	168,000				2.10	168,000		168,000	
13	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOB	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
14	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOB	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
15	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOB	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
16	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOB	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	1.80	80,000	144,000				1.80	144,000		144,000	
17	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	4.50	80,000	360,000				4.50	360,000		360,000	
18	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOC	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
19	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOC	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
20	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOC	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	1.30	80,000	104,000				1.30	104,000		104,000	
21	TG288	Đặng Tiến	Hòa	GVCC và TD	81/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOC	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	3.10	80,000	248,000				3.10	248,000		248,000	
22	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOA	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
23	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOA	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
24	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOA	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
25	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOA	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
26	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOB	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
27	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOB	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
28	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOB	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
29	TG558	Vũ Công	Cánh	GV và TD	83/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K66CNKTOB	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
30	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	47.60	80,000	3,808,000				47.60	3,808,000		3,808,000	
31	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	3.70	80,000	296,000				3.70	296,000		296,000	
32	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	9.30	80,000	744,000				9.30	744,000		744,000	
33	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.90	80,000	2,472,000				30.90	2,472,000		2,472,000	
34	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	3.60	80,000	288,000				3.60	288,000		288,000	
35	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	80/HĐTG-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	9.00	80,000	720,000				9.00	720,000		720,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
36	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000		3,600,000	
37	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	3.20	80,000	256,000				3.20	256,000		256,000	
38	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	7.90	80,000	632,000				7.90	632,000		632,000	
39	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
40	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	3.20	80,000	256,000				3.20	256,000		256,000	
41	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
42	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000		3,600,000	
43	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	2.40	80,000	192,000				2.40	192,000		192,000	
44	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	5.90	80,000	472,000				5.90	472,000		472,000	
45	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	LT	K65CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000		2,400,000	
46	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	GK	K65CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2.40	80,000	192,000				2.40	192,000		192,000	
47	TG561	Nguyễn Ngọc	Quốc	GVCC và TD	80/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	5.90	80,000	472,000				5.90	472,000		472,000	
48	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
49	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
50	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
51	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
52	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
53	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
54	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
55	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
56	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	TH	K65CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
57	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	
58	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	
59	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	2.10	70,000	147,000				2.10	147,000		147,000	
60	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	1.40	70,000	98,000				1.40	98,000		98,000	
61	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	
62	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	
63	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	1.40	70,000	98,000				1.40	98,000		98,000	
64	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TD	82/HĐTGT-HVN-ĐL	09/12/2022	CB	K65CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000		217,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
65	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	82/HĐTG-HVN-DL	09/12/2022	CB	K65CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	2.90	70,000	203,000				2.90	203,000		203,000	
66	MOI65	Phạm Văn	Nghe	GVCC và TĐ	74/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	LT	K64CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000		3,600,000	
67	MOI65	Phạm Văn	Nghe	GVCC và TĐ	74/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	GK	K64CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	1.20	80,000	96,000				1.20	96,000		96,000	
68	MOI65	Phạm Văn	Nghe	GVCC và TĐ	74/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	CB	K64CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	3.00	80,000	240,000				3.00	240,000		240,000	
69	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	LT	K64CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
70	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	TH	K64CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
71	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	TH	K64CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000		640,000	
72	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	GK	K64CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	1.10	80,000	88,000				1.10	88,000		88,000	
73	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-CNCK	01/02/2023	CB	K64CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	2.80	80,000	224,000				2.80	224,000		224,000	
269	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
270	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
271	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
272	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
273	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
274	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
275	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
276	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
277	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
278	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000		3,150,000	
279	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
280	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
281	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
282	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
283	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
284	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
285	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
286	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
287	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	
288	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000		210,000	

STT	Mã GV	Họ đệm Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú	
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)						
289	TG324	Lê Thị	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000		
290	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
291	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
292	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
293	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
294	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
295	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
296	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
297	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
298	TG324	Lê Thị	Thầy	GV và TD	50/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000		525,000	
299	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	61.90	75,000	4,642,500				61.90	4,642,500		4,642,500	
300	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
301	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
302	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	55.10	75,000	4,132,500				55.10	4,132,500		4,132,500	
303	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	55.10	75,000	4,132,500				55.10	4,132,500		4,132,500	
304	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
305	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	66.40	75,000	4,980,000				66.40	4,980,000		4,980,000	
306	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
307	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000		5,145,000	
308	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	50.60	75,000	3,795,000				50.60	3,795,000		3,795,000	
309	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	75,000	5,145,000				68.60	5,145,000		5,145,000	
310	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
311	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500		5,062,500	
312	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	63.00	75,000	4,725,000				63.00	4,725,000		4,725,000	
313	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.80	75,000	210,000				2.80	210,000		210,000	
314	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000		225,000	
315	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000		225,000	
316	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	
317	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.50	75,000	187,500				2.50	187,500		187,500	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Mã lớp	Mã loại hình	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm			Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
318	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000			3.00	225,000		225,000	
319	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000			3.00	225,000		225,000	
320	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000			3.00	225,000		225,000	
321	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500			3.10	232,500		232,500	
322	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.30	75,000	172,500			2.30	172,500		172,500	
323	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	75,000	232,500			3.10	232,500		232,500	
324	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000			3.00	225,000		225,000	
325	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000			3.00	225,000		225,000	
326	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	2.80	75,000	210,000			2.80	210,000		210,000	
327	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.90	75,000	517,500			6.90	517,500		517,500	
328	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
329	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
330	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.10	75,000	457,500			6.10	457,500		457,500	
331	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	6.10	75,000	457,500			6.10	457,500		457,500	
332	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
333	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.40	75,000	555,000			7.40	555,000		555,000	
334	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
335	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000			7.60	570,000		570,000	
336	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	5.60	75,000	420,000			5.60	420,000		420,000	
337	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	75,000	570,000			7.60	570,000		570,000	
338	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
339	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500			7.50	562,500		562,500	
340	TG581	Ngô Thị Thanh Tâm	GVC và TD	49/HĐTG-HVN-DL&NN	22/02/2023	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.00	75,000	525,000			7.00	525,000		525,000	
341	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	LT	K66ANHA	SN03083	Giao thoa văn hóa	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000		2,100,000	
342	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	GK	K66ANHA	SN03083	Giao thoa văn hóa	3.20	70,000	224,000			3.20	224,000		224,000	
343	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	CB	K66ANHA	SN03083	Giao thoa văn hóa	7.90	70,000	553,000			7.90	553,000		553,000	
344	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	LT	K66ANHE	SN03062	Nói 4	22.00	70,000	1,540,000			22.00	1,540,000		1,540,000	
345	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	TH	K66ANHE	SN03062	Nói 4	8.00	70,000	560,000			8.00	560,000		560,000	
346	MG396	Đặng Thúy Hằng	GV và TD	72/HĐTG-HVN-DL&NN	18/04/2023	GK	K66ANHE	SN03062	Nói 4	1.50	70,000	105,000			1.50	105,000		105,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú	
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)						
347	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	CB	K66ANHE	SN03062	Nói 4		3.60	70,000	252,000				3.60	252,000		252,000	
348	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	LT	K66ANHF	SN03062	Nói 4		22.00	70,000	1,540,000				22.00	1,540,000		1,540,000	
349	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	GK	K66ANHF	SN03062	Nói 4		1.20	70,000	84,000				1.20	84,000		84,000	
350	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	CB	K66ANHF	SN03062	Nói 4		2.90	70,000	203,000				2.90	203,000		203,000	
351	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	LT	K67ENGĐ	SN02040	Đọc 2		30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
352	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	GK	K67ENGĐ	SN02040	Đọc 2		1.30	70,000	91,000				1.30	91,000		91,000	
353	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	CB	K67ENGĐ	SN02040	Đọc 2		3.30	70,000	231,000				3.30	231,000		231,000	
354	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	LT	K67ENGH	SN02040	Đọc 2		30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
355	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	GK	K67ENGH	SN02040	Đọc 2		1.20	70,000	84,000				1.20	84,000		84,000	
356	MG396	Đặng Thúy Hằng	Hằng	GV và TD	72/HĐTГ-HVN-DL&NN	18/04/2023	CB	K67ENGH	SN02040	Đọc 2		2.90	70,000	203,000				2.90	203,000		203,000	
134	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPA	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
135	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPB	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
136	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPC	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
137	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPC	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
138	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPD	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
139	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPD	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
140	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K65CNTPE	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
141	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K67BVTVA	CP02005	Hóa sinh đại cương		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
142	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K67CNTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm		15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
143	MOI34	Nguyễn Xuân Bắc	Bắc	GV và TD	64/HĐTГ-HVN-CNTĐ	31/01/2023	TH	K67KDTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm		15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
144	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
145	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
146	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
147	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPC	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
148	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPC	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
149	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPC	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
150	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPD	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
151	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPD	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
152	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	Thúy	GV và TD	54/HĐTГ-HVN-CNTĐ	10/02/2023	TH	K65CNTPD	CP03002	Thực phẩm truyền thống		8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
153	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPB	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
154	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPB	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
155	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPB	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
156	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPC	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
157	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPC	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
158	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67CNTPC	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
159	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67KDTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
160	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67KDTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
161	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	54/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/02/2023	TH	K67KDTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
162	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K65CNTPC	CP03022	Phụ gia thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
163	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K65CNTPD	CP03022	Phụ gia thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
164	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K65KDTPA	CP03022	Phụ gia thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
165	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K65KDTPA	CP03022	Phụ gia thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
166	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K65KDTPA	CP03022	Phụ gia thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
167	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K67CNTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
168	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K67CNTPA	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
169	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K67CNTPC	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
170	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K67CNTPC	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
171	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	67/HĐTĐ-HVN-CNTP	26/01/2023	TH	K67CNTPC	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
172	MG397	Đặng Xuân	Sinh	GV và TD	55/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/04/2023	LTCH	CH31BVTVCU	QTP7002	AT hóa học và SH thực phẩm NC				25.00	90,000	2,250,000	25.00	2,250,000		2,250,000	
173	MG397	Đặng Xuân	Sinh	GV và TD	55/HĐTĐ-HVN-CNTP	10/04/2023	LTCH	CH31CNTPC	QTP7002	AT hóa học và SH thực phẩm NC				20.00	90,000	1,800,000	20.00	1,800,000		1,800,000	
381	HD131	Tô Long	Thành	GVC và TD	78/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	LTCH	CH31TYA	VTN7013	Virus học thú y				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
382	HD131	Tô Long	Thành	GVC và TD	78/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	GKCH	CH31TYA	VTN7013	Virus học thú y				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000		42,000	
383	HD131	Tô Long	Thành	GVC và TD	78/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	CBCH	CH31TYA	VTN7013	Virus học thú y				0.90	105,000	94,500	0.90	94,500		94,500	
384	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-TY	30/12/2022	LTCH	CH31TYA	VTN7011	CNSX vaccin & chế phẩm SH				5.00	90,000	450,000	5.00	450,000		450,000	
385	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-TY	30/12/2022	GKCH	CH31TYA	VTN7011	CNSX vaccin & chế phẩm SH				0.30	90,000	27,000	0.30	27,000		27,000	
386	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TD	56/HĐTĐ-HVN-TY	30/12/2022	CBCH	CH31TYA	VTN7011	CNSX vaccin & chế phẩm SH				0.60	90,000	54,000	0.60	54,000		54,000	
387	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TD	46/HĐTĐ-HVN-CN	20/02/2023	LT	K66NNP	PCN02303	Sinh lý động vật 1	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000		1,650,000	
388	MG148	Đặng Vũ	Hoàng	GVC và TD	46/HĐTĐ-HVN-CN	20/02/2023	GK	K66NNP	PCN02303	Sinh lý động vật 1	0.70	75,000	52,500				0.70	52,500		52,500	

STT	Mã lớp	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
389	MG143	Đặng Vũ Hoàng	GVC và TĐ	46/HĐTGT-HVN-CN	20/02/2023	CB	K66NNP	PCN02303	Sinh lý động vật 1	1.60	75,000	120,000				1.60	120,000		120,000	
393	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
394	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
395	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
396	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
397	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
398	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
399	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
400	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
401	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYC	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
402	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYC	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
403	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYC	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
404	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYC	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
405	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYD	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
406	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYD	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
407	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYD	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
408	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
409	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
410	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
411	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYF	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
412	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYF	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
413	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYF	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
414	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYG	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
415	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYG	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
416	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYG	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
417	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYG	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
418	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYH	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
419	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYH	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
420	TG450	Trần Thị Ánh	GV và TĐ	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66TYH	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
421	TG450	Trần Thị	Anh	GV và TD	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65KHCTA	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
422	TG450	Trần Thị	Anh	GV và TD	10/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66CNSDA	TY03020	Dược lý học lâm sàng	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
423	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
424	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
425	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
426	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYC	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
427	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
428	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
429	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
430	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
431	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
432	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
433	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
434	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
435	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYH	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
436	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65TYH	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
437	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K65NNA	TY03034	Thú y cơ bản	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
438	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
439	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
440	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66CNTYB	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
441	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	11/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	TH	K66CNTYC	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
442	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	LTCH	CH31TYDU	NCD7008	Bệnh nội khoa gia súc				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000		1,200,000	
443	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	GKCH	CH31TYDU	NCD7008	Bệnh nội khoa gia súc				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000		24,000	
444	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	CBCH	CH31TYDU	NCD7008	Bệnh nội khoa gia súc				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000		48,000	
445	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	LT	K65NNA	TY03034	Thú y cơ bản	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
446	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	GK	K65NNA	TY03034	Thú y cơ bản	0.80	80,000	64,000				0.80	64,000		64,000	
447	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	CB	K65NNA	TY03034	Thú y cơ bản	2.00	80,000	160,000				2.00	160,000		160,000	
448	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	LT	K66CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	28.30	80,000	2,264,000				28.30	2,264,000		2,264,000	
449	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	12/HĐTGT-HVN-TY	09/02/2023	GK	K66CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	4.50	80,000	360,000				4.50	360,000		360,000	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
450	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	12/HĐTĐ-HVN-TY	09/02/2023	CB	K66CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	11.30	80,000	904,000				11.30	904,000		904,000	
451	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	12/HĐTĐ-HVN-TY	09/02/2023	LT	K66CNTYB	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000		1,760,000	
452	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	12/HĐTĐ-HVN-TY	09/02/2023	GK	K66CNTYB	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	3.20	80,000	256,000				3.20	256,000		256,000	
453	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	12/HĐTĐ-HVN-TY	09/02/2023	CB	K66CNTYB	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	7.90	80,000	632,000				7.90	632,000		632,000	
454	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	LT	K63TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	22.00	70,000	1,540,000				22.00	1,540,000		1,540,000	
455	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	GK	K63TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	0.70	70,000	49,000				0.70	49,000		49,000	
456	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	CB	K63TYA	TY03018	Bệnh chó, mèo	1.80	70,000	126,000				1.80	126,000		126,000	
457	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	LT	K65TYA	TY03053	Sinh sản gia súc 1	24.80	70,000	1,736,000				24.80	1,736,000		1,736,000	
458	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYA	TY03053	Sinh sản gia súc 1	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
459	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	TH	K65TYA	TY03053	Sinh sản gia súc 1	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000		560,000	
460	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	GK	K65TYA	TY03053	Sinh sản gia súc 1	4.00	70,000	280,000				4.00	280,000		280,000	
461	MG392	Nguyễn Văn Thành	GV và TD	01/HĐTĐ-HVN-TY	25/12/2022	CB	K65TYA	TY03053	Sinh sản gia súc 1	9.90	70,000	693,000				9.90	693,000		693,000	
511	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	LTCH	CH31CNTYCU	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
512	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	GKCH	CH31CNTYCU	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500		10,500	
513	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	CBCH	CH31CNTYCU	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500		10,500	
514	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	LTCH	CH31TYA	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000		1,050,000	
515	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	GKCH	CH31TYA	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.20	105,000	21,000	0.20	21,000		21,000	
516	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	CBCH	CH31TYA	VTN7010	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.50	105,000	52,500	0.50	52,500		52,500	
517	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	LTCH	CH31TYDU	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng				5.00	105,000	525,000	5.00	525,000		525,000	
518	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	GKCH	CH31TYDU	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500		10,500	
519	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-VSVTN	30/12/2022	CBCH	CH31TYDU	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500		31,500	
520	TG754	Trần Thị Thanh Hà	GV và TD	62/HĐTĐ-HVN-TY	06/02/2023	LTCH	CH31TYDU	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao				5.00	90,000	450,000	5.00	450,000		450,000	
521	TG754	Trần Thị Thanh Hà	GV và TD	62/HĐTĐ-HVN-TY	06/02/2023	GKCH	CH31TYDU	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao				0.10	90,000	9,000	0.10	9,000		9,000	
522	TG754	Trần Thị Thanh Hà	GV và TD	62/HĐTĐ-HVN-TY	06/02/2023	CBCH	CH31TYDU	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao				0.10	90,000	9,000	0.10	9,000		9,000	
523	HD204	Trương Quang Lâm	GV và TD	92/HĐTĐ-HVN-BVTY	19/08/2022	TH	K64TYA	TY03061	Rèn nghề lâm sàng thú y 2	180.00	70,000	12,600,000				180.00	12,600,000		12,600,000	BS kỳ 1
363	TG028	Nguyễn Duy Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	LT	K66CNPMB	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
364	TG028	Nguyễn Duy Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	TH	K66CNPMB	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
365	TG028	Nguyễn Duy Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	GK	K66CNPMB	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	1.90	70,000	133,000				1.90	133,000		133,000	
366	TG028	Nguyễn Duy Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	CB	K66CNPMB	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	4.80	70,000	336,000				4.80	336,000		336,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
367	TG003	Nguyễn Duy	Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	LT	K66CNPMC	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
368	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	TH	K66CNPMC	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
369	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	TH	K66CNPMC	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000		1,050,000	
370	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	GK	K66CNPMC	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	1.80	70,000	126,000				1.80	126,000		126,000	
371	TG028	Nguyễn Duy	Bình	GV và TD	71/HĐTĐ-HVN-CNPM	26/01/2023	CB	K66CNPMC	TH03115	Phát triển ứng dụng GIS	4.40	70,000	308,000				4.40	308,000		308,000	
200	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	TH	K67CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	
201	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	TH	K67CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	
202	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	38/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	TH	K67CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	
203	TG348	Nguyễn Xuân	Trưởng	GV và TD	19/HĐTĐ-HVN-CNSH	16/01/2023	LT	K64CNSHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000		2,100,000	
204	TG348	Nguyễn Xuân	Trưởng	GV và TD	19/HĐTĐ-HVN-CNSH	16/01/2023	GK	K64CNSHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	0.80	70,000	56,000				0.80	56,000		56,000	
205	TG348	Nguyễn Xuân	Trưởng	GV và TD	19/HĐTĐ-HVN-CNSH	16/01/2023	CB	K64CNSHA	SH03058	Nông nghiệp công nghệ cao	1.90	70,000	133,000				1.90	133,000		133,000	
206	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TD	31/HĐTĐ-HVN-SH	18/01/2023	LTCH	CH31CNSHA	SHO7003	Xử lý thống kê trong CNSH				15.00	90,000	1,350,000	15.00	1,350,000		1,350,000	
207	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TD	31/HĐTĐ-HVN-SH	18/01/2023	GKCH	CH31CNSHA	SHO7003	Xử lý thống kê trong CNSH				0.30	90,000	27,000	0.30	27,000		27,000	
208	TG416	Chu Đức	Hà	GV và TD	31/HĐTĐ-HVN-SH	18/01/2023	CBCH	CH31CNSHA	SHO7003	Xử lý thống kê trong CNSH				0.60	90,000	54,000	0.60	54,000		54,000	
209	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	LT	K66CNSDA	SH02104	Chất kháng sinh	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000		2,250,000	
210	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	GK	K66CNSDA	SH02104	Chất kháng sinh	1.30	75,000	97,500				1.30	97,500		97,500	
211	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	CB	K66CNSDA	SH02104	Chất kháng sinh	3.30	75,000	247,500				3.30	247,500		247,500	
212	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	LT	K66CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	60.00	75,000	4,500,000				60.00	4,500,000		4,500,000	
213	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	GK	K66CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	1.50	75,000	112,500				1.50	112,500		112,500	
214	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	CB	K66CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	3.80	75,000	285,000				3.80	285,000		285,000	
215	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	LT	K65CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	90.00	112,500	10,125,000				90.00	10,125,000		10,125,000	
216	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	GK	K65CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	2.00	112,500	225,000				2.00	225,000		225,000	
217	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	CB	K65CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	5.00	112,500	562,500				5.00	562,500		562,500	
218	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	LT	K66CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	31.70	75,000	2,377,500				31.70	2,377,500		2,377,500	
219	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	GK	K66CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	3.70	75,000	277,500				3.70	277,500		277,500	
220	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	37/HĐTĐ-HVN-CNVS	30/01/2023	CB	K66CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	9.30	75,000	697,500				9.30	697,500		697,500	
221	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	LT	K65CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000		3,375,000	
222	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	GK	K65CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	3.20	75,000	240,000				3.20	240,000		240,000	
223	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	16/01/2023	CB	K65CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	7.90	75,000	592,500				7.90	592,500		592,500	

HOC VIEN
 NONG NGHIỆP
 VIET NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
224	TG588	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNV	16/01/2023	LT	K65CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000		3,375,000	
225	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNV	16/01/2023	GK	K65CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000		195,000	
226	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TĐ	35/HĐTG-HVN-CNV	16/01/2023	CB	K65CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	6.40	75,000	480,000				6.40	480,000		480,000	
372	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	59/HĐTG-HVN-TS	10/01/2023	LT	K66BHTS	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000		1,650,000	
373	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	59/HĐTG-HVN-TS	10/01/2023	TH	K66BHTS	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	
374	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	59/HĐTG-HVN-TS	10/01/2023	TH	K66BHTS	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	
375	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	59/HĐTG-HVN-TS	10/01/2023	GK	K66BHTS	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	1.80	75,000	135,000				1.80	135,000		135,000	
376	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	59/HĐTG-HVN-TS	10/01/2023	CB	K66BHTS	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	4.40	75,000	330,000				4.40	330,000		330,000	
380	MG395	Phạm Thái	Giang	GV và TĐ	03/HĐTG-HVN-TS	30/12/2022	LTCH	CH31NTTSDU	BTS7002	QL môi trường nước trong NTTS				10.00	90,000	900,000	10.00	900,000		900,000	
524	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TS	25/05/2022	LT	K66NTTS	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000		1,650,000	BS kỳ 1
525	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TS	25/05/2022	TH	K66NTTS	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000		600,000	BS kỳ 1
526	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TS	25/05/2022	GK	K66NTTS	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	0.90	75,000	67,500				0.90	67,500		67,500	BS kỳ 1
527	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TS	25/05/2022	CB	K66NTTS	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	2.10	75,000	157,500				2.10	157,500		157,500	BS kỳ 1
		Tổng cộng									4,635.50		343,352,000	254.10		27,018,000	4,889.60	370,370,000		370,370,000	

Tổng số tiền thanh toán:
 370,370,000 đồng

Bảng chữ: Ba trăm bảy Ba trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng./